

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại núi Nhông, xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định” của Công ty TNHH Tổng hợp HTC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Quyết định số 1270/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 của UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định đề án thăm dò và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đối với các mỏ đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công công trình sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Giấy phép thăm dò số 230/GP-UBND ngày 20/12/2023 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Tổng hợp HTC;

Theo kết quả cuộc họp Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản tại phiên họp ngày 18/01/2024 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 110/TTr-STNMT ngày 29/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng tài nguyên khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại núi Nhông,

xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định” do Công ty TNHH Tổng hợp HTC thực hiện, với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò và phê duyệt trữ lượng là 03ha được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3, 4 và 5 có tọa độ xác định tại Phụ lục 01 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đã tính trong báo cáo:

- Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp theo cấp 122 là: 445.669 m³.
- Hệ số nở rori đất san lấp: 1,229.

3. Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt: Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản đất làm vật liệu san lấp của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo của Quyết định này.

4. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác:

Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp theo cấp 122: 445.669 m³.

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Phù Mỹ, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Giám đốc Công ty TNHH Tổng hợp HTC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT: N. T. Thanh;
- Lưu: VT, K4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 1
TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG
SẢN TẠI NÚI NHÔNG, XÃ MỸ TRINH, HUYỆN PHÙ MỸ

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: /QĐ-UBND ngày tháng
năm 2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Hệ tọa độ VN-2000 (KKT 108°15', múi chiếu 3°)		
Điểm	X(m)	Y(m)
1	1.572.939	587.692
2	1.572.906	587.828
3	1.572.779	587.820
4	1.572.720	587.719
5	1.572.768	587.626
Diện tích 03ha		

PHỤ LỤC 2
THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN TẠI NÚI NHÔNG, XÃ MỸ
TRINH, HUYỆN PHÙ MỸ

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Số hiệu khối - Cấp trữ lượng	Tuyến	Ký hiệu mặt cắt	Diện tích (m ²)			Khoảng cách tuyến (m)	Trữ lượng đất làm vật liệu san lấp (m ³)	Cote tính trữ lượng (m)
				S ₁	S ₂	Trung bình			
1	K1NC-122	T.1A	S1A-1	0	1002	501	17,0	8.517	+110
		T.1A - T.1B	S1A-1+ S1B-1	1002	85	460,0	45,0	20.700	
		T.1B	S1B-1	85	0	28,3	40,0	1.133	
		Cộng K1NC-122						30.350	
2	K2NC-122	T.1A	S1A-2	0	1383	692	32,0	22.128	+75
		T.1A-T.1B	S1A-2+ S1B-2	1383	3159	2.211,0	45,0	99.495	
		T.1B-T.2	S1B-2+ S2	3159	3835	3.492,0	40,0	139.680	
		T.2-T.2A	S2+ S2A	3835	960	2.238,0	62,0	138.756	
		T.2A -T.3	S2A+S3	960	77	436,0	35,0	15.260	
		Cộng K2NC-122						415.319	
Tổng trữ lượng thăm dò đất làm vật liệu san lấp cấp 122								445.669	